



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ quý 4/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty Mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được lập ngày 20/01/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, VP (NĐT).



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 - Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.865.808.577.782	8.013.629.131.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.387.839.403.784	2.838.675.267.394
1. Tiền	111		704.839.403.784	579.792.096.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.683.000.000.000	2.258.883.170.494
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.199.419.230.251	4.866.400.727.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.801.646.094.971	2.889.274.386.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279.862.534.621	363.198.858.553
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		413.611.852.908	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	28.757.555.368
5. Các khoản phải thu khác	136	V.3	752.389.976.018	1.655.335.602.855
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.091.228.267)	(74.931.155.531)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	39.401.895.154	42.375.664.581
1. Hàng tồn kho	141		41.331.903.452	45.000.990.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.930.008.298)	(2.625.326.160)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		239.148.048.593	266.177.472.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.246.589.404	3.131.015.303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		225.774.461.663	263.027.946.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.126.997.526	18.510.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.257.086.930.191	7.519.102.602.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		443.657.910.914	63.525.246.099
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		78.995.614.648	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		364.662.296.266	7.297.743.841
II. Tài sản cố định	220		1.089.180.835.853	1.369.879.208.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.080.440.580.261	1.360.056.532.750
- Nguyên giá	222		4.530.435.217.646	4.723.309.564.582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.449.994.637.385)	(3.363.253.031.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.740.255.592	9.822.676.166
- Nguyên giá	228		27.432.496.151	22.538.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.692.240.559)	(12.715.619.985)

1801
 NG C
 CỐ F
 H VU
 DÃ
 VIỆ
 V T T

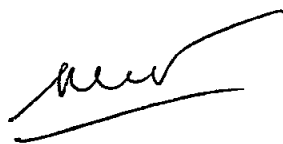
1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		316.588.270.334	327.151.094.548
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	301.308.440.489	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	15.279.829.845	25.842.654.059
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.897.035.500.723	5.227.328.694.945
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.183.201.256.348	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(747.375.496.412)	(418.026.435.912)
V. Tài sản dài hạn khác	260		510.624.412.367	531.218.358.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	415.770.089.834	422.386.986.842
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	58.362.589.383	58.775.736.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		36.491.733.150	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.122.895.507.973	15.532.731.734.704

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.614.885.323.526	7.760.442.773.984
I. Nợ ngắn hạn	310		5.157.945.728.051	5.618.630.656.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	2.371.295.354.792	2.321.463.282.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.767.960.164	571.988.342.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.778.963.299	66.349.386.344
4. Phải trả người lao động	314		92.705.816.592	53.435.972.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	967.642.773.687	657.492.808.780
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		238.298.386.212	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.783.468.860	5.062.762.632
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	539.782.496.836	972.361.851.897
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	372.225.696.734	641.452.894.154
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	25.000.000.000	69.013.443.890
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.664.810.875	239.489.582.915
II. Nợ dài hạn	330		1.456.939.595.475	2.141.812.117.366
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	-	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.026.776.955.363	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	4.113.968.860
4. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	400.575.885.316	814.809.481.762
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		29.574.704.796	29.803.146.098

308
ĐNG
HÂN
KỶ T
J KH
T NA
2. HỒ
GTY
VN
THUAT
HI
AM
CHI

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.508.010.184.447	7.772.288.960.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7.508.010.184.447	7.772.288.960.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.295.955.996.746	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		705.432.917.701	969.711.693.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		317.305.785.495	18.092.712.462
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		388.127.132.206	951.618.981.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.122.895.507.973	15.532.731.734.704



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán




Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh

CHỖ CHỮ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.792.280.518.552	2.461.467.006.795	9.942.161.980.164	12.196.432.922.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.792.280.518.552	2.461.467.006.795	9.942.161.980.164	12.196.432.922.062
4. Giá vốn hàng bán	11	2.757.452.273.061	2.190.488.658.404	9.525.454.001.110	11.268.091.885.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.828.245.491	270.978.348.391	416.707.979.054	928.341.036.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	190.574.484.065	87.859.114.878	902.606.447.470	847.817.912.959
7. Chi phí tài chính	22	158.978.858.185	155.056.335.679	430.993.967.592	267.591.773.430
Trong đó: chi phí lãi vay	23	7.754.833.000	8.728.060.888	34.185.574.875	34.184.733.035
8. Chi phí bán hàng	24	29.020.812.401	18.943.453.300	56.437.052.907	61.842.789.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(1.918.619.190)	156.392.835.158	218.987.437.124	403.656.748.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	39.321.678.160	28.444.839.132	612.895.968.901	1.043.067.638.773
11. Thu nhập khác	31	4.418.733.433	48.549.519.619	6.464.616.896	58.465.774.014
12. Chi phí khác	32	495.712.991	20.311.955.093	5.410.657.852	35.476.788.744
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	3.923.020.442	28.237.564.526	1.053.959.044	22.988.985.270
14. Lợi nhuận trước thuế	50	43.244.698.602	56.682.403.658	613.949.927.945	1.066.056.624.043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.416.591	33.808.822.473	2.059.438.083	145.663.546.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.136.683.360	(18.084.822.579)	413.147.159	(31.225.903.588)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	38.097.598.651	40.958.403.764	611.477.342.704	951.618.981.512

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

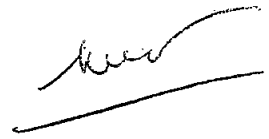
Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ


CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	613.949.927.945	1.066.056.624.043
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	314.094.493.147	331.112.907.869
- Các khoản dự phòng	257.800.371.484	158.603.745.342
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	33.742.067.188	38.278.818.096
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(868.373.983.750)	(756.894.385.068)
- Chi phí lãi vay	34.185.574.875	34.184.733.035
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	385.398.450.889	871.342.443.317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	387.626.090.384	558.411.748.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	17.232.989.050	(6.639.042.702)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(297.184.221.463)	(474.237.437.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	6.501.322.907	(96.271.193.971)
- Tiền lãi vay đã trả	(47.646.896.419)	(61.180.951.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(51.205.707.194)	(216.277.354.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	5.541.845.467
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(74.764.152.343)	(116.345.468.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	325.957.875.811	464.344.588.683
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(116.693.443.169)	(475.892.733.543)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	727.868.324	4.348.706.671
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	28.582.490.812	37.374.145.852
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(38.412.998.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	47.524.303.246
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	743.083.934.118	737.340.827.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	660.700.850.085	312.282.251.344
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	25.733.400.000	322.555.841.041
- Tiền trả nợ gốc vay	(705.716.915.794)	(625.302.014.649)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(759.154.182.900)	(531.565.593.880)

MSK

Ulla

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.439.137.698.694)	(834.311.767.488)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(452.478.972.798)	(57.684.927.461)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.838.675.267.394	2.886.089.176.704
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.643.109.188	10.271.018.151
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	2.387.839.403.784	2.838.675.267.394


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

9/9
TỔ
TỔ

(N)

SEIKO
QU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nội; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00

7 



1/1/2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

.01
C
P
U
K
A
U
T
T

.01
TỔNG
CỔ
HỊCH V
D
V
N 1 7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Handwritten signature

Handwritten signature

32
NG
TÁ
Y T
KH
NA
30

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

TS/ E N H M / 01

015

CÔNG
PH
U KỸ
AU K
T N
P. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản

Handwritten signature

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
15/7/2017
CÔNG TY
AN
THUẬN
HÍ
AM
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tiền mặt	2.261.954.030	4.465.758.298
Tiền gửi ngân hàng	702.577.449.754	568.606.698.761
Tiền đang chuyển	-	6.719.639.841
Các khoản tương đương tiền	1.683.000.000.000	2.258.883.170.494
Tổng	2.387.839.403.784	2.838.675.267.394

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,31%/năm.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	424.085.403.696	385.660.891.397
Ban QLDA Nhiệt điện 3	399.248.852.901	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	374.320.211.891	392.380.965.986
Tổng công ty Khí Việt Nam	265.724.046.802	156.041.945.539
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	183.348.846.437	202.508.592.106
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	167.286.763.031	73.564.517.895
Tổ hợp nhà thầu JGCS	133.721.656.624	142.396.652.665
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	73.350.037.636	5.566.760.597
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.337.053.650	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	41.555.649.922	94.359.446.317
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	37.633.227.181	117.488.200.592
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	33.085.684.969	17.785.247.421
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	30.793.477.756	32.909.881.090
PC Vietnam Limited	28.850.475.781	60.723.873.190
Công ty Dầu khí Nhật Việt	24.793.847.646	30.080.207.048
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	21.651.419.328	54.307.304.320
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	13.392.671.939	-
TNK Vietnam B.V	11.348.720.656	13.305.627.611
Korean National Oil Corporation	13.519.187.701	16.880.497.304

NG
 CỎ
 VI
 ĐÀ
 H
 P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

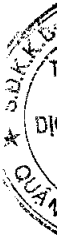
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phải thu khách hàng ngắn hạn:	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	23.072.338.332	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	-	20.998.584.529
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.358.825.332	21.433.899.415
Các khoản phải thu khách hàng khác	379.193.869.979	567.170.672.528
Tổng	2.801.646.094.971	2.889.274.386.826

3. Phải thu khác

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải thu từ các Công ty con	311.368.401.596	821.690.206.643
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	206.879.316.776	12.575.464.419
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	58.225.267.189	40.811.003.545
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	21.529.260.315	90.847.767.158
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	22.095.798.087	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	44.531.200.000	77.003.500.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	22.579.091.739	5.925.839.415
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	2.962.503.874	4.174.983.719
Toisa Limited	4.869.745.252	4.869.745.252
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	13.111.566.397
Tổ hợp nhà thầu JGCS	138.915.000	160.751.821.743
Yinson Offshore Limited	944.699.143	7.678.232.934
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.789.798.001	-
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	-	5.618.032.041
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	-	7.033.848.822
Phải thu khác	34.801.994.001	35.059.086.193
Tổng	752.389.976.018	1.655.335.602.855

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

 10:00
 CC
 PK
 UI
 FN
 HI


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

Khoản phải thu Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là khoản phải thu về lợi nhuận được chia của năm 2016 của Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited.

Khoản phải thu từ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.650.728.992	1.930.008.298	12.417.421.621	2.625.326.160
Công cụ, dụng cụ	1.059.917.078	-	1.132.642.413	-
Chi phí SXKD dở dang	25.864.598.861	-	28.263.391.895	-
Hàng hóa	756.658.521	-	3.187.534.812	-
Cộng	41.331.903.452	1.930.008.298	45.000.990.741	2.625.326.160

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Tổng	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Dự án đầu tư Cảng tại Myanmar	814.258.000	814.258.000
Kho chứa quặng đồng số 2 - Cảng Hòn Ia Quảng Bình	9.793.265.376	-
Dự án Căn cứ Cảng DV Dầu khí tổng hợp Phú Quốc	1.330.260.859	-
Hệ thống phần mềm quản lý công việc	1.419.000.000	-

 50
 NG
 IAN
 TH
 CH
 AM
 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phần mềm TM Master	1.473.574.789	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 KS Dầu khí	-	17.995.830.691
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	-	1.413.480.790
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Gara sửa xe và hàng rào bao quanh cảng Hòn La	-	1.262.545.814
Hệ thống truyền hình	-	1.733.200.000
Khác	449.470.821	449.470.821
Tổng	15.279.829.845	25.842.654.059

*NON**NON*37
TY
UA
N V6100
ÔNG
CỔ
DỊCH VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	1.258.719.966.932	115.612.855.424	3.287.281.744.066	60.216.597.068	1.478.401.092	4.723.309.564.582
Tăng trong năm	5.810.436.727	19.633.502.833	2.559.090.909	13.634.729.542	-	41.637.760.011
Mua trong năm	900.000.000	19.633.502.833	2.559.090.909	8.373.069.542	-	31.465.663.284
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.910.436.727	-	-	5.261.660.000	-	10.172.096.727
Giảm trong năm	508.437.540	2.202.066.521	228.397.958.178	3.403.644.708	-	234.512.106.947
Giảm do góp vốn bằng tài sản vào Công ty con (*)	-	568.802.521	223.693.519.779	33.898.280	-	224.296.220.580
Thanh lý, nhượng bán	-	640.450.000	-	35.086.428	-	675.536.428
Giảm khác	508.437.540	992.814.000	4.704.438.399	3.334.660.000	-	9.540.349.939
Số dư tại 31/12/2016	5.810.436.727	133.044.291.736	3.061.442.876.797	70.447.681.902	1.478.401.092	4.530.435.217.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2016	585.099.680.131	68.679.953.007	2.662.609.697.896	46.765.641.633	98.059.165	3.363.253.031.832
Tăng trong năm	71.613.297.979	14.377.295.079	213.473.986.292	10.193.059.670	213.057.728	309.870.696.748
Khấu hao trong năm	71.613.297.979	14.377.295.079	213.473.986.292	10.193.059.670	213.057.728	309.870.696.748
Giảm trong năm	22.177.200	1.812.746.859	219.904.740.005	1.389.427.132	-	223.129.091.196
Giảm do góp vốn bằng tài sản vào Công ty con (*)	-	452.413.491	214.654.438.165	33.898.280	-	215.140.749.936
Thanh lý, nhượng bán	-	532.988.388	-	35.086.428	-	568.074.816
Giảm khác	22.177.200	827.344.980	5.250.301.840	1.320.442.424	-	7.420.266.444
Số dư tại 31/12/2016	656.690.800.910	81.244.501.227	2.656.178.944.183	55.569.274.171	311.116.894	3.449.994.637.385
Số dư tại 01/01/2016	673.620.286.801	46.932.902.417	624.672.046.170	13.450.955.435	1.380.341.926	1.360.056.532.750
Số dư tại 31/12/2016	607.331.165.209	51.799.790.509	405.263.932.614	14.878.407.731	1.167.284.198	1.080.440.580.261

Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.260 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.848 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2016, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.331 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.973 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(* Theo Quyết định số 435/QĐ-DVKT- HDQT ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia, Công ty mẹ thực hiện vóp vốn vào Công ty con bằng giá trị của tàu dầu khí PTSC Hải Phòng.

7. Tài sản cố định vô hình

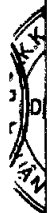
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	21.096.076.151	132.000.000	22.538.296.151
Tăng trong năm	-	5.348.760.000	-	5.348.760.000
Mua trong năm	-	373.900.000	-	373.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.320.000.000	-	1.320.000.000
Giảm trong năm	-	454.560.000	-	454.560.000
Giảm khác	-	454.560.000	-	454.560.000
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	25.990.276.151	132.000.000	27.432.496.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	-	12.682.619.985	33.000.000	12.715.619.985
Tăng trong năm	-	5.910.620.574	66.000.000	5.976.620.574
Khấu hao trong năm	-	4.157.796.399	66.000.000	4.223.796.399
Tăng khác	-	1.752.824.175	-	1.752.824.175
Số dư tại 31/12/2016	-	18.593.240.559	99.000.000	18.692.240.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	8.413.456.166	99.000.000	9.822.676.166
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	7.397.035.592	33.000.000	8.740.255.592

8. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	3.246.589.404	3.131.015.303
Tổng	3.246.589.404	3.131.015.303
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	304.399.782.196	308.895.368.087
Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.491.936.308	3.576.530.076
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	102.554.699.731	105.042.820.015
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	1.018.045.369	2.036.090.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.305.626.230	2.836.177.923
Tổng	415.770.089.834	422.386.986.842

Handwritten signature

Handwritten signature



150
TỔNG
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ SƠ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	9.055.866.278	-	-
Tổng		3.183.201.256.348		3.174.145.390.070

Thực hiện Quyết định số 435/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan để thực hiện dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia; Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty mẹ thực hiện vớt vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị còn lại là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 Việt Nam Đồng.




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015 VNĐ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009. trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

*mm**Vlaer*

10
IGC
Ổ P
AU
ĐT
H
TY
QUAT
CHI MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	13.000.000.000

Thực hiện Nghị Quyết số 136/NQ-DVKT-HĐQT ngày 04/02/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương; tại ngày 31/12/2016, Công ty mẹ đã thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo theo phương thức giao dịch thoả thuận và khớp lệnh qua sàn.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2016, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	6.005.750.050	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	301.479.665.157	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	153.740.913.983	38.650.845.582
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	568.167.222	468.757.619
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương		6.400.000.000
Tổng	747.375.496.412	418.026.435.912

116
ÔNG
HẮN
Y TH
KHÍ
I AM
5 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	(1.252.638.300)	60.028.374.841	-	58.775.736.541
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(4.969.891.595)	4.207.936.008	348.808.430	(413.147.157)
Tại ngày 31/12/2016	55.058.483.245	2.955.297.708	348.808.430	58.362.589.383

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

1/2016
1/2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	372.225.696.734	372.225.696.734	641.452.894.154	641.452.894.154
Tổng	372.225.696.734	372.225.696.734	641.452.894.154	641.452.894.154
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	372.225.696.734	372.225.696.734	641.452.894.154	641.452.894.154
Trong năm thứ 02	123.239.195.622	123.239.195.622	446.221.300.571	446.221.300.571
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	198.018.025.773	198.018.025.773	255.656.866.480	255.656.866.480
Sau 5 năm	79.318.663.921	79.318.663.921	112.931.314.711	112.931.314.711
	772.801.582.050	772.801.582.050	1.456.262.375.916	1.456.262.375.916
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(372.225.696.734)	(372.225.696.734)	(641.452.894.154)	(641.452.894.154)
Số phải trả sau 12 tháng	400.575.885.316	400.575.885.316	814.809.481.762	814.809.481.762



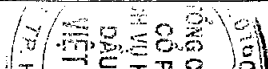
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Phải trả người bán

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	423.650.464.009	423.650.464.009	416.809.680.000	416.809.680.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình thủy	337.619.339.653	337.619.339.653	-	-
PTSC South East Asia Pte Ltd	287.344.889.040	287.344.889.040	218.518.898.640	218.518.898.640
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219	145.554.690.702	145.554.690.702
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	100.093.522.834	100.093.522.834	137.371.764.482	137.371.764.482
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	90.273.614.610	90.273.614.610	96.273.469.470	96.273.469.470
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	86.289.745.614	86.289.745.614	27.649.008.138	27.649.008.138
Công ty TNHH Hải Dương	72.792.429.068	72.792.429.068	65.267.102.969	65.267.102.969
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	69.487.128.887	69.487.128.887	102.956.502.529	102.956.502.529
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	54.377.721.236	54.377.721.236	100.503.795.103	100.503.795.103
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	43.306.167.032	43.306.167.032	18.565.326.888	18.565.326.888
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	32.432.818.984	32.432.818.984	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	26.807.190.587	26.807.190.587	26.498.508.772	26.498.508.772
Irato.Co Pte. Limited	26.340.352.956	26.340.352.956	-	-
Gulfmark Asia Pte Ltd	23.307.300.000	23.307.300.000	68.428.235.263	68.428.235.263



Handwritten mark

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dĩnh II	20.866.471.543	20.866.471.543	-	-
Black & Veatch International Co.	14.298.330.911	14.298.330.911	36.904.377.942	36.904.377.942
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát	14.290.484.998	14.290.484.998	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	28.496.076.521	28.496.076.521
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	13.154.353.068	13.154.353.068	29.689.553.662	29.689.553.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Pacific	12.270.665.050	12.270.665.050	8.228.967.569	8.228.967.569
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.925.342.285	5.925.342.285	6.915.130.309	6.915.130.309
Tổng công ty Dầu Việt Nam	2.767.793.418	2.767.793.418	14.118.714.608	14.118.714.608
Phải trả người bán khác	467.778.813.330	467.778.813.330	772.713.479.244	772.713.479.244
Tổng	2.371.295.354.792	2.371.295.354.792	2.321.463.282.811	2.321.463.282.811
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109
Tổng	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	469.723.131	3.840.606.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.019.271.585
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.934.156	9.816.432.964
Thuế nhà đất	-	4.213.486.784
Các loại thuế khác	10.760.306.012	9.459.588.763
Tổng	18.778.963.299	66.349.386.344

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2016 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.840.606.248	63.021.569.797	66.392.452.914	469.723.131
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.216.294.585	1.216.294.585	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	617.729.268	617.729.268	-
Thuế TNDN	39.019.271.585	2.059.438.083	51.205.707.194	(10.126.997.526)
Thuế thu nhập cá nhân	9.797.922.590	31.252.957.099	33.501.945.533	7.548.934.156
Thuế nhà đất	4.213.486.784	(2.625.839.210)	1.587.647.574	-
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	3.713.956.885	50.135.871.990	45.763.993.075	8.085.835.818
Thuế GTGT nhà thầu phụ	5.745.631.878	91.326.781.513	94.397.943.179	2.674.470.194
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	157.642.040	157.642.040	-
Các khoản phải nộp khác	-	23.567.500	23.567.500	-
Tổng	66.330.875.970	237.202.012.665	294.880.922.862	8.651.965.773

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.510.374	10.126.997.526
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	66.349.386.344	22.419.459.672

meu

lll

1904
CÔNG TY
HẠN
Y THU
CHÍ
AM
CHÍ

3087
CÔNG TY
HẠN
Y THU
KHÍ
NAM
HỒ CHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	139.304.121.277	52.438.032.663
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	91.921.249.526	163.918.130.462
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	3.369.463.919	8.315.830.755
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	2.022.471.016	9.940.190.266
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	64.774.004.199	66.026.497.541
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	8.117.122.541	10.740.479.804
Chi phí Dự án NPK	62.889.834.183	15.476.352.091
Chi phí Dự án NH3	84.067.272.905	28.134.735.905
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	221.922.044.897	1.889.144.760
Giá vốn dịch vụ cung cấp cho Biển Đông POC	6.920.255.989	15.513.795.645
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	18.230.727.912
Giá vốn tàu SK Proactive DA13-0001A	-	6.760.527.913
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	17.261.902.730	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện tại Công ty Cảng DVDK	8.159.637.483	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.796.540.000	-
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVDK và Cảng Sơn Trà	6.335.686.568	-
Chi phí phải trả khác	16.652.736.147	28.979.932.756
Tổng	967.642.773.687	657.492.808.780

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	25.000.000.000	59.935.640.000
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	-	9.077.803.890
Tổng	25.000.000.000	69.013.443.890

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	411.828.898.922	402.177.441.565
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	16.075.125.753	7.478.000.000
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	9.057.781.235	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.826.660.837	50.767.888.908
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Phải trả cổ tức các cổ đông	7.583.644.573	7.347.111.773
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.837.000.000	6.762.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	25.820.702.240
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	4.143.598.682	3.043.358.432
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	1.169.382.840	6.655.616.068
Cuu Long Joint Operating Company	1.773.648.836	3.759.479.209
PC Vietnam Limited	67.527.210	14.219.767.472
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	4.708.680.429	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.033.551.487	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	-	1.880.480.066
Các khoản phải trả khác	19.383.353.052	27.619.072.933
Tổng	539.782.496.836	972.361.851.897

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của các năm mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

*Non**ur**Near*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
20. Vốn chủ sở hữu					
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	1.199.413.707.687	7.498.469.003.835
Tăng trong năm	-	-	503.521.970.598	951.618.981.512	1.455.140.952.110
Lãi trong năm	-	-	-	951.618.981.512	951.618.981.512
Phân phối lợi nhuận	-	-	503.521.970.598	-	503.521.970.598
Giảm trong năm	-	-	-	1.181.320.995.225	1.181.320.995.225
Chia cổ tức	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	645.280.490.025	645.280.490.025
Số dư tại ngày 31/12/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Số dư tại 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Tăng trong năm	-	-	-	611.477.342.705	611.477.342.705
Lãi trong kỳ	-	-	-	611.477.342.705	611.477.342.705
Giảm trong năm	-	-	-	875.756.118.978	875.756.118.978
Chia cổ tức	-	-	-	759.390.715.700	759.390.715.700
Trích lập các quỹ	-	-	-	116.365.403.278	116.365.403.278
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	705.432.917.701	7.508.010.184.447

Theo Nghị quyết số 670/NQ-DVKT-HDQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ là 5% trên mệnh giá cổ phần với số tiền 223.350.210.500 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,29	236.174.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	0,5	22.462.000.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	7,94	354.833.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,89	1.470.760.750.000	32,73	1.461.811.270.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

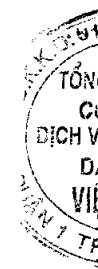
	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	500	1.200
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.295.955.996.746	2.295.955.996.746

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	14.464.213	10.640.625
Bảng Anh (£)	248.230	319.468

non

me



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	69.988.242.306	210.275.510.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.872.173.737.858	11.986.157.411.482
Tổng	9.942.161.980.164	12.196.432.922.062

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.174.999.937	196.444.389.617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.458.279.001.173	11.071.647.496.023
Tổng	9.525.454.001.110	11.268.091.885.640

3. Doanh thu hoạt động tài chính

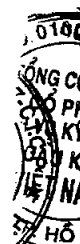
	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.686.413.979	73.448.083.384
Cổ tức, lợi nhuận được chia	780.614.889.277	728.666.543.067
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.305.144.214	45.703.286.508
Tổng	902.606.447.470	847.817.912.959

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	34.185.574.875	34.184.733.035
Chênh lệch mua Công ty CP Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	41.557.748.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.411.884.187	56.579.943.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.742.067.188	38.278.818.096
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	334.349.060.500	81.841.248.138
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.305.380.842	15.149.282.276
Tổng	430.993.967.592	267.591.773.430

5. Thu nhập khác

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.193.136.900	7.242.934.469
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	835.329.936	5.385.790.406



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Hoàn nhập các khoản phải trả liên quan đến Dự án Bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hoá	-	39.338.750.137
Thu nhập khác	2.436.150.060	6.498.299.002
Tổng	6.464.616.896	58.465.774.014

6. Chi phí khác

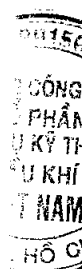
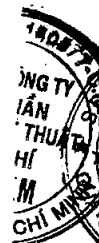
	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	46.282.837	1.461.979.826
Chi phí thanh lý tài sản cố định	107.461.612	2.894.227.798
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	162.923.190	9.813.662.883
Hoàn phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II từ 9/6/2010 đến 31/3/2011	-	4.626.828.036
Chi phí xây dựng cơ bản của Dự án 266 Lê Lợi	-	11.792.020.639
Các khoản chi phí khác	5.093.990.213	4.888.069.562
Tổng	5.410.657.852	35.476.788.744

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	52.832.943.451	64.089.724.514
Dịch vụ mua ngoài	113.047.122.747	168.469.388.097
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	53.107.370.926	171.097.635.463
Tổng	218.987.437.124	403.656.748.074

b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.028.419.788	44.242.178.305
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.408.633.119	17.600.610.799
Tổng	56.437.052.907	61.842.789.104



UAK

V. OAK

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay	613.949.927.945	1.066.056.624.043
<i>Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>	<i>576.682.750.002</i>	<i>1.066.056.624.043</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế tăng thêm trong năm trước</i>	<i>37.267.177.943</i>	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(708.528.644.616)	(602.311.693.980)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	59.724.161.032	198.362.097.754
Thu nhập chịu thuế	(34.854.555.639)	662.107.027.817
<i>Thu nhập năm nay chịu thuế</i>	<i>(44.209.956.056)</i>	<i>662.107.027.817</i>
<i>Thu nhập năm trước chịu thuế bổ sung</i>	<i>9.355.400.417</i>	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.059.438.083	145.663.546.119
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</i>	-	<i>145.663.546.119</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm trước</i>	<i>2.059.438.083</i>	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.647.019.192	659.439.015.723
Chi phí nhân công	566.811.994.542	628.292.337.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.094.493.147	331.112.907.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.287.938.947.753	9.679.511.274.512
Chi phí khác bằng tiền	126.796.694.358	470.712.675.601
Tổng	9.806.289.148.993	11.769.068.211.562



NOU

Uae

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

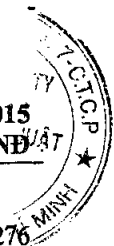
VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm 2016, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.113.035.906.398	1.020.311.091.565
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	42.930.423.916	229.682.081.055
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	77.735.685.483	59.342.938.305
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	629.679.218.991	65.149.577.099
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	251.368.241.951	26.451.141.401
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	29.424.300.780	26.308.088.108
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	5.397.210.087	4.438.922.941
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	847.493.788	1.055.800.082
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	837.440.546	1.523.788.933
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.094.511.905	724.131.869
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	398.421.132.994	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.828.982.465	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	169.793.215.566
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	51.917.273	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	30.227.273	-
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	41.555.649.922	94.359.446.317
Tổng công ty Khí Việt Nam	265.724.046.802	156.041.945.539
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73.350.037.636	5.566.760.597
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.358.825.332	21.433.899.415
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	424.085.403.696	385.660.891.397
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.036.817.183	2.969.848.022
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	167.286.763.031	73.564.517.895

10/14
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Handwritten signature/initials

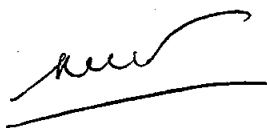
Handwritten signature/initials

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phải thu khác	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	206.879.316.776	12.575.464.419
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.529.260.315	90.847.767.158
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	58.225.267.189	40.811.003.545
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	211.822.625.811
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.925.342.285	6.915.130.309
Tổng công ty Dầu Việt Nam	2.767.793.418	14.118.714.608
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	791.695.089.681	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	135.440.143.319	249.312.676.611
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	216.400.185.333	312.666.955.829
Phải trả khác		
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.826.660.837	50.767.888.908
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	314.461.188.271



Dương Thị Ngọc Quy
Người lập



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

